

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

Tp.HCM Ngày 30 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2018

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		886,995,045,769	659,662,076,861
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72,156,122,293	84,875,196,427
1	Tiền	111		72,156,122,293	84,875,196,427
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III	Các khoản phải thu	130		386,551,655,588	304,593,039,844
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	380,465,276,470	293,497,765,210
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,154,983,816	9,304,356,482
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,931,395,302	1,790,918,152
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	370,454,448,680	223,786,774,967
1	Hàng tồn kho	141		370,454,448,680	223,786,774,967
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	57,832,819,208	46,407,065,623
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,336,000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		56,966,702,422	46,407,065,623
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		847,780,786	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		254,043,153,437	252,155,432,854
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	11,147,953,341
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	11,147,953,341
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4		-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		108,853,370,268	109,504,720,371
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	106,693,050,102	106,715,741,107
	- Nguyên giá	222		254,998,963,538	248,191,003,950
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148,305,913,436)	(141,475,262,843)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,160,320,166	2,788,979,264
	- Nguyên giá	228		5,037,509,173	5,203,568,773
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,877,189,007)	(2,414,589,509)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12,052,531,853	11,870,819,364
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,052,531,853	11,870,819,364
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	117,301,233,760	104,375,555,137
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	102,700,000,000	102,700,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,054,096,240)	(19,979,774,863)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260	V.14	15,836,017,556	15,256,384,641
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		15,836,017,556	15,256,384,641
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản		270		1,141,038,199,206	911,817,509,715

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3		4	5
	Nguồn vốn				
C	Nợ phải trả	300		831,476,838,700	620,269,435,961
I	Nợ ngắn hạn	310		813,567,338,700	602,359,935,961
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	286,636,054,690	191,258,359,858
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,956,377,846	521,104,664
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7,844,907,099	9,495,604,834
4	Phải trả người lao động	314		95,793,637,556	52,270,719,469
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4,383,172,732	5,704,023,647
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15,972,434,807	14,002,177,891
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	381,398,252,914	312,140,095,183
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,582,501,056	16,967,850,415
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		17,909,500,000	17,909,500,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	17,909,500,000	17,909,500,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	Vốn chủ sở hữu	400	V.18	309,561,360,506	291,548,073,754
I	Vốn chủ sở hữu	410		309,561,360,506	291,548,073,754
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,798,582,420	40,785,295,668
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,168,259,138	6,595,350,610
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,630,323,282	34,189,945,058
12	Nguồn vố đầu tư XD CB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
Tổng cộng nguồn vốn		440		1,141,038,199,206	911,817,509,715

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ II NĂM 2018

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	472,500,759,657	365,320,293,858	858,265,472,024	647,944,839,702
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	175,588,057	-	394,603,536	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	472,325,171,600	365,320,293,858	857,870,868,488	647,944,839,702
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	421,801,298,117	341,487,148,039	762,923,523,343	589,008,918,940
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,523,873,483	23,833,145,819	94,947,345,145	58,935,920,762
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10,173,616,664	1,284,256,072	11,395,693,455	4,474,316,090
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(3,617,230,226)	(5,688,051,756)	(4,471,372,318)	(2,166,969,766)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,256,189,912	1,963,113,095	5,231,183,701	3,175,198,281
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	8,527,478,706	6,424,190,777	15,779,161,718	10,405,013,540
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13,927,621,043	(1,224,338,330)	39,851,630,775	21,332,427,077
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41,859,620,624	25,605,601,200	55,183,618,425	33,839,766,001
11	Thu nhập khác	31	VI.6	758,812,752	1,382,158,548	1,040,949,283	14,448,770,674
12	Chi phí khác	32	VI.7	-	-	143,265,261	-
13	Lợi nhuận khác	40		758,812,752	1,382,158,548	897,684,022	14,448,770,674
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	42,618,433,376	26,987,759,748	56,081,302,447	48,288,536,675
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	6,384,049,175	5,398,867,895	9,119,779,165	10,140,814,981
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,234,384,201	21,588,891,853	46,961,523,282	38,147,721,694
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập, biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2018

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		56,081,302,447	48,288,536,675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, V.8	9,216,685,711	8,443,122,353
- Các khoản dự phòng	03		(12,925,678,623)	(8,427,516,366)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,991,794,682	964,337,441
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,637,153,549)	(12,726,075,234)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5,231,183,701	3,175,198,281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,958,134,369	39,717,603,150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79,531,170,568)	24,700,096,506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146,667,673,713)	(61,675,670,131)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		137,899,556,275	44,240,460,252
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(597,968,915)	1,725,203,135
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,406,540,676)	(3,102,744,847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(8,339,399,573)	(3,616,903,425)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,074,045,889)	(3,871,772,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,759,108,690)	38,116,271,917
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7,388,217,897)	(4,058,452,865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	388,314,486	14,037,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		(550,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	8,248,839,063	3,455,282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,248,935,652	9,432,275,144
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.18		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	660,690,219,418	467,508,174,748
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(594,684,982,935)	(550,529,830,949)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(23,256,676,500)	(23,256,676,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42,748,559,983	(106,278,332,701)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12,761,613,055)	(58,729,785,640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	84,875,196,427	100,462,473,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42,538,921	8,650,789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	72,156,122,293	41,741,339,007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018



Trần Thị Thu Trâm

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.
- Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may
- Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường** : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính** .

6 Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ :Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn
- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sở hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

TMQCTC Q.II/2018

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sản đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
- + Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 03-10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- +Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- +Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- +Chi phí đi vay vốn;
- +Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán .
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị thực sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thừa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	164,624,828	241,070,784
- Tiền gửi ngân hàng hàng không kỳ hạn	<u>71,991,497,465</u>	<u>84,634,125,643</u>
Cộng:	<u>72,156,122,293</u>	<u>84,875,196,427</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	<u>Số Lương</u>	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
		Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH May Tân Mỹ		15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		86,000,000,000	(4,094,551,240)	81,905,448,760	86,000,000,000	(16,965,999,863)	69,034,000,137
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long		1,700,000,000		1,700,000,000	1,700,000,000		1,700,000,000
Cộng:		102,700,000,000	(4,094,551,240)	98,605,448,760	102,700,000,000	(16,965,999,863)	85,734,000,137

b) Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Phú Mỹ		4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
---------------------	--	---------------	--	---------------	---------------	--	---------------

c) Đầu tư và đơn vị khác

- Công ty CP da giày Sagoda	98,155	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
- NH TM Cổ phần Việt Á	207,701	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
- NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	25,266	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
- Cty CP ĐTPT Gia Định	843,950	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Cộng:	1,175,072	17,314,330,000	(2,959,545,000)	14,354,785,000	17,314,330,000	(3,013,775,000)	14,300,555,000
TỔNG CỘNG :	-	124,355,330,000	(7,054,096,240)	117,301,233,760	124,355,330,000	(19,979,774,863)	104,375,555,137

3 Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Khách hàng trong nước	313,923,880	2,010,220,239
- Khách hàng nước ngoài	<u>266,153,260,036</u>	<u>191,578,830,870</u>
Cộng:	<u>266,467,183,916</u>	<u>193,589,051,109</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Blue Saigon LLC	111,258,059,561	80,581,089,372
- Công Ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3,892,524,958
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,182,930,293	12,526,707,110
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	397,193,158	433,356,995
- Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	159,909,542	288,147,973
- Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	-	153,188,344
Cộng:	<u>113,998,092,554</u>	<u>99,908,714,101</u>
Tổng Cộng (a)+(b) :	<u>380,465,276,470</u>	<u>293,497,765,210</u>

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
-Blue Saigon LLC	-	2,652,134,776
- Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	8,495,818,565
Cộng:	-	11,147,953,341
Tổng Cộng (a)+(b ©):	-	380,465,276,470

4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,607,418,152	-	1,607,418,152	-
- Tạm ứng CBCNV	322,977,150	-	176,500,000	-
- Phải thu khác	1,000,000	-	7,000,000	-
Cộng:	1,931,395,302	-	1,790,918,152	-

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự Phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	246,102,177,642	-	154,575,273,094	-
- Công cụ, dụng cụ	2,549,992,389	-	1,348,804,192	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,286,735,901	-	3,243,341,851	-
- Thành phẩm	118,515,542,748	-	64,619,355,830	-
Cộng:	370,454,448,680	-	223,786,774,967	-

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	56,966,702,422	46,407,065,623
-Thuế TNDN	-	-
-Thuế Tài Nguyên	-	-
- Tiền thuê đất	847,780,786	-
- Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	18,336,000	-
Cộng:	57,832,819,208	46,407,065,623

7 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sửa chữa Phòng TC-HC, nhà ăn tại An Nhơn	-	-
- Chi phí sửa chữa nhà ăn xí nghiệp May An Phú	189,148,853	-
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải tại VPCTY	-	7,436,364
Cộng:	12,052,531,853	11,870,819,364

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	114,914,039,310	11,833,873,872	110,690,902,855	10,752,187,913	248,191,003,950
- Mua trong năm	7,401,380,388	1,154,181,818		37,450,000	8,593,012,206
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản					-
- Thanh lý nhượng bán	973,639,258	776,867,905		34,545,455	1,785,052,618
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	121,341,780,440	12,211,187,785	110,690,902,855	10,755,092,458	254,998,963,538
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	81,910,056,559	8,335,681,565	42,647,938,043	8,581,586,676	141,475,262,843
- Khấu hao trong năm	5,901,942,704	544,318,529	1,608,588,321	560,853,657	8,615,703,211
- Tăng khác					-
- Chuyển nhượng bất động sản					-
- Thanh lý nhượng bán	973,639,258	776,867,905		34,545,455	1,785,052,618
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	86,838,360,005	8,103,132,189	44,256,526,364	9,107,894,878	148,305,913,436
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	33,003,982,751	3,498,192,307	68,042,964,812	2,170,601,237	106,715,741,107
- Tại ngày cuối năm	34,503,420,435	4,108,055,596	66,434,376,491	1,647,197,580	106,693,050,102

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	119,200,000	5,084,368,773	5,203,568,773
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				166,059,600	166,059,600
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	4,918,309,173	5,037,509,173
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	-	-	119,200,000	2,295,389,509	2,414,589,509
- Khấu hao trong năm				628,659,098	628,659,098
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ CCDC				166,059,600	166,059,600
- Số dư cuối năm	-	-	119,200,000	2,757,989,007	2,877,189,007
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2,788,979,264	2,788,979,264
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	2,160,320,166	2,160,320,166

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối Năm		Trong Năm		Đầu Năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	379,291,252,914	379,291,252,914	663,943,140,666	592,577,982,935	307,926,095,183	307,926,095,183
+Nợ dài hạn đến hạn trả	2,107,000,000	2,107,000,000		2,107,000,000	4,214,000,000	4,214,000,000
Cộng :	381,398,252,914	381,398,252,914	663,943,140,666	594,684,982,935	312,140,095,183	312,140,095,183

b) Vay dài hạn

+Kỳ hạn 36 tháng	17,909,500,000	17,909,500,000				17,909,500,000
Cộng:	17,909,500,000	17,909,500,000	-	-	-	17,909,500,000

13 Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	68,774,694,384	68,774,694,384	59,130,574,664	59,130,574,664
- Nhà cung cấp nước ngoài	127,745,516,274	127,745,516,274	52,133,870,633	52,133,870,633
Cộng:	196,520,210,658	196,520,210,658	111,264,445,297	111,264,445,297

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty con:

+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ.	29,742,268,729	29,742,268,729	19,249,131,108	19,249,131,108
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh	56,531,822,540	56,531,822,540	55,382,733,803	55,382,733,803
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long	752,763			

- Công ty liên doanh, liên kết:

+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000	3,841,000,000
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam		-	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân		-	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH May mặc Cây Dừa		-	195,239,000	195,239,000

Cộng:	90,115,844,032	90,115,091,269	79,993,914,561	79,993,914,561
Tổng cộng phải trả người bán =(a)+(b)	286,636,054,690	286,635,301,927	191,258,359,858	191,258,359,858

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ, dụng cụ	1,097,606,839	1,083,873,715
- Tiền thuê quyền sử dụng đất	8,774,158,397	8,891,835,050
- Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	3,861,426,253	2,892,004,904
- Phần mềm vi tính	757,061,114	1,316,924,444
- Chi phí khác	1,345,764,953	1,071,746,528
Cộng:	15,836,017,556	15,256,384,641

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,739,851,671	9,119,779,165	8,339,399,573	7,520,231,263
- Thuế thu nhập cá nhân	2,681,577,535	2,915,110,179	5,320,198,294	276,489,420
- Thuế nhà thầu	74,175,628	162,672,466	188,661,678	48,186,416
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng:	9,495,604,834	12,197,561,810	13,848,259,545	7,844,907,099

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí phải trả khác	3,727,169,143	5,196,962,767
- Trích trước lương phép năm	3,411,786,360	4,706,223,009
+ Trích trước tiền lãi vay	315,382,783	490,739,758
- Chi phí phải trả hàng FOB	656,003,589	507,060,880
- Trích CP in	562,845,758	434,203,663
- Trích CP NPL	-	2,855,467
- Trích CP giặt	25,559,895	5,560,850
- Trích CP Thêu	67,597,936	64,440,900
Cộng:	4,383,172,732	5,704,023,647

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	2,148,725,989	1,208,497,193
- Phải trả khác	13,823,708,818	12,793,680,698
Cộng:	15,972,434,807	14,002,177,891

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	CỘNG
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	155,556,200,000	28,314,942,370	30,771,302,373	67,754,774,402	(863,138,686)	281,534,080,459
-Lãi trong năm			60,342,305,058			60,342,305,058
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2016			(916,411,763)			(916,411,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017			(1,002,152,000)			(1,002,152,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, thù lao hội đồng quản trị năm 2017			(1,890,668,000)			(1,890,668,000)
Số dư đầu năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	40,785,295,668	67,754,774,402	(863,138,686)	291,548,073,754
-Lãi trong năm nay			46,961,523,282			46,961,523,282
-Trích lập quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018=4.598.955.864đ			(4,598,955,864)			(4,598,955,864)
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2017			(23,259,540,000)			(23,259,540,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt, bổ sung thù lao hội đồng quản trị ban kiểm soát năm 2017			(758,540,666)			(758,540,666)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2018			(331,200,000)			(331,200,000)
Số dư cuối năm nay	155,556,200,000	28,314,942,370	58,798,582,420	67,754,774,402	(863,138,686)	309,561,360,506

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	-		-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000
Cộng	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000

Năm nay Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	155,556,200,000
+ Vốn góp cuối năm	155,556,200,000	155,556,200,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 (15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2017 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
Cộng cổ tức đã chi:	23,259,540,000	46,519,080,000

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,555,620	15,555,620
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	15,506,360
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	15,506,360
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,754,774,402	67,754,774,402

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	3,123,387.84	3,686,070.22
+ Euro (EUR)	-	3,129.79

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VND	USD	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
<u>a) Doanh thu</u>				
+ Doanh thu bán hàng	34,231,498.93	787,846,826,676	26,755,135.88	614,622,203,696
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu :	34,231,498.93	778,279,323,489	26,755,135.88	606,100,317,433
Doanh thu nội địa :	-	9,567,503,187	-	8,521,886,263
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	129,360,683	-	396,861,734
Cộng (a):	34,231,498.93	787,976,187,359	26,755,135.88	615,019,065,430
<u>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</u>				
		<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>
<u>- Công ty con:</u>				
+ Công Ty TNHH May Tân Mỹ		2,266,576,754	-	2,403,186,904
+ Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh		214,255,401	-	198,410,816
+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long		102,378,227	-	12,177,716
+ Blue Saigon LLC (DT xuất khẩu)	2,856,523.45	64,896,692,089	1,315,073.30	29,841,307,476
+ Blue Saigon LLC (DT nội địa)		22,996,162	-	55,928,320
- Công ty liên doanh, liên kết:		-	-	-
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		626,315,891	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		2,160,070,141	-	414,763,040
Cộng (b):	2,856,523.45	70,289,284,665	1,315,073.30	32,925,774,272
Tổng cộng doanh thu= (a)+ (b)	37,088,022.38	858,265,472,024	28,070,209.18	647,944,839,702
2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
		<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>
- Giảm giá hàng bán (Xuất khẩu)	9,654.89	219,015,479	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	175,588,057	-	-
Cộng :	9,654.89	394,603,536	-	-
Cộng Doanh Thu Thuần :	37,078,367.49	857,870,868,488	28,070,209.18	647,944,839,702
3 Giá vốn hàng bán				
		<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp		762,923,523,343	-	589,008,918,940
Cộng :	-	762,923,523,343	-	589,008,918,940
4 Doanh thu hoạt động tài chính				
		<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2,570,678		3,455,282
- Lợi nhuận nhận được từ CTY TNHH MAY TÂN MỸ		6,283,179,385		-
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda		1,963,089,000		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3,146,854,392		4,470,860,808
Cộng :	-	11,395,693,455	-	4,474,316,090
5 Chi phí tài chính				
		<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>

- Lãi tiền vay	5,231,183,701	3,175,198,281
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,991,794,682	964,337,441
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,231,327,922	2,121,010,878
- Dự phòng đầu tư tại công ty con	(12,871,448,623)	(8,326,452,366)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(54,230,000)	(101,064,000)
Cộng :	(4,471,372,318)	(2,166,969,766)
	Năm nay	Năm trước
6 Thu nhập khác		
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ,	363,032,668	12,984,555,361
- Thu nhập khác	677,916,615	1,464,215,313
Cộng :	1,040,949,283	14,448,770,674
	Năm nay	Năm trước
7 Chi phí khác		
- Chi phí khác	143,265,261	-
Cộng :	143,265,261	-
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	26,697,166,452	9,120,449,286
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,585,670,111	1,377,882,316
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,536,438,418	4,141,852,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,452,358,418	4,310,606,182
- Chi phí bằng tiền khác	2,579,997,376	2,381,637,274
Cộng :	39,851,630,775	21,332,427,077
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,779,161,718	10,405,013,540
Cộng :	15,779,161,718	10,405,013,540
9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482,012,782,043	348,357,413,572
- Chi phí nhân công	214,143,070,608	152,616,156,156
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,244,362,309	8,443,122,353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	158,407,170,737	121,669,408,199
- Chi phí bằng tiền khác	23,059,649,523	5,131,815,419
Cộng :	886,867,035,220	636,217,915,699
10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,081,302,447	48,288,536,675
- Các khoản điều chỉnh tăng	570,726,975	2,528,367,501
+ Chi phí không hợp lệ	570,726,975	260,793,700
+ Hoàn nhập lãi CLTG năm trước	-	2,267,573,801
- Các khoản điều chỉnh giảm	11,053,133,597	112,829,273
+ Cổ tức được nhận từ Cty CP Da giày Sagoda	1,963,089,000	-
+ Lợi nhuận được chia	6,283,179,385	-
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước	237,323,121	-
+ Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ	2,569,542,091	112,829,273
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45,598,895,825	50,704,074,903
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,119,779,165	10,140,814,981

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải Thu :		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	397,193,158	406,629,262
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	159,909,542	94,078,731
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,182,930,293	47,070,467,766
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	23,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	15,529,517,914
BLUE SAIGON LLC	111,258,059,561	75,138,378,117
Phải Trả :		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	29,742,268,729	20,947,503,883
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh	56,531,822,540	22,996,836,640
Công ty CP Phú Mỹ	3,841,000,000	3,841,000,000
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	1,246,587,250
Công ty TNHH Trà Tân	-	79,226,400
Công ty TNHH Con Đường Xanh	-	109,903,705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	195,239,000

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty CP SX-TM May Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2017:	21,588,891,853		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2018:	36,234,384,201		
⇒ Chênh lệch so với năm trước	14,645,492,348	đồng tương ứng tỷ lệ	67,84%

**** Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2018 tăng so với Quý II/2017 là do:**

- Doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính quý II/2018 tăng 115.894.238.334 đồng so với quý II/2018, tỷ lệ tăng 31,61%.
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính chỉ tăng 99.640.218.910. đồng, tỷ lệ tăng 29,22% là do công ty tổ chức cải tiến sản xuất nên tăng năng suất từ đó tiết kiệm được chi phí đầu vào.
- ⇒ Tỷ lệ tăng chi phí sản xuất kinh doanh thấp hơn so với tỷ lệ tăng Doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính do đó làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 16.254.019.424 đồng tỷ lệ tăng 63,48%
- Lợi nhuận khác giảm 623.345.796 đồng
- ⇒ Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý II/2018 tăng mạnh so với quý II/2017 là 14.645.492.348 đồng tương ứng tỷ lệ 67,84%.

**** Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2018 tăng so với 06 tháng năm 2017 là do:**

- Doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính 06 tháng năm 2018 tăng 216.847.406.151 đồng so với 06 tháng năm 2017, tỷ lệ tăng 33,24%.
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính chỉ tăng 195.503.553.727 đồng, tỷ lệ tăng 31,64%
- ⇒ Tỷ lệ tăng chi phí sản xuất kinh doanh thấp hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu thuần và doanh thu hoạt động tài chính do công ty áp dụng phương thức sản xuất tiên tiến nên giảm chi phí đầu vào đó làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 21.343.852.424 đồng tỷ lệ tăng 63,07%
- Lợi nhuận khác giảm 13.551.086.652 đồng do giảm thu nhập có được từ việc thanh lý tài sản cố định
- ⇒ Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của 06 tháng năm 2018 tăng 8.813.801.588 đồng so với 06 tháng năm 2017 tương ứng tỷ lệ tăng 23,10%

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018



Nguyễn An